TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K-TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **25**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22-11-2023.
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Bùi Thị Ngọc;
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Vương Thị Hội;
2. Bà Võ Thị Cảnh.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Sen là Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thùy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22/11/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2023/TLST-HNGĐ ngày 03/10/2023 về việc: ***"Ly hôn"***, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/11/2023. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1974;
Địa chỉ: Thôn 5, xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai.
- Bị đơn: Anh Lê Văn D, sinh năm 1967;
Địa chỉ: Thôn 5, xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Chị T và anh D đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Lê Văn D qua thời gian quen biết tìm hiểu thì tự nguyện về chung sống, cùng nhau xây dựng gia đình vào năm 1993, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và sinh sống tại xã Đ, huyện K nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nguyên nhân là do tH hiểu biết về pháp luật. Cho đến nay chị T không đăng ký kết hôn với ai và cũng chưa đăng ký kết hôn với anh Lê Văn D.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian dài nhưng khoảng vài năm gần đây thì phát sinh mâu thuẫn, đến nay ngày càng trầm trọng và gay gắt mà giữa chị và anh D không tự hòa giải được. Nguyên nhân chính là do không hợp tính tình, mỗi người một quan điểm sống và suy nghĩ khác nhau nên thường xuyên xảy ra

cãi vã, không có tiếng nói chung khiến cho cuộc sống hôn nhân ngày càng căng thẳng và không có hạnh phúc. Hiện nay chị T và anh D đã không còn chung sống với nhau, không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa. Nay chị T xét thấy không còn tình cảm với anh D, không thể tiếp tục sống chung với anh D được nữa nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện K không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Lê Văn D.

Về con chung: Chị và anh Lê Văn D có 03 con chung tên Lê Trung H, sinh ngày 10/11/1995; Lê Thị Bích T, sinh ngày 12/8/1999 và Lê Thị Kim N, sinh ngày 19/6/2001. Hiện nay các con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh D không có tài sản chung và nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ bị đơn anh Lê Văn D trình bày: Anh và chị T qua thời gian quen biết tìm hiểu rồi tự nguyện về chung sống cùng nhau xây dựng gia đình vào năm 1993 và sinh sống tại xã Đ, huyện K; có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nguyên nhân do không hiểu biết quy định của pháp luật, cho đến nay anh không đăng ký kết hôn với ai và cũng chưa đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị T.

Quá trình chung sống với nhau giữa anh và chị T phát sinh nhiều mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, không thể hoà giải được như chị T trình bày. Nay chị T yêu cầu xin ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý và đề nghị Tòa án nhân dân huyện K không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị T có 03 con chung tên Lê Trung H, sinh ngày 10/11/1995; Lê Thị Bích T, sinh ngày 12/8/1999 và Lê Thị Kim N, sinh ngày 19/6/2001. Hiện nay các con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh D và chị T không có tài sản chung và nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp gồm: 01 Căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị T (bản sao); 01 Căn cước công dân mang tên Lê Văn D (bản photo); 01 Sổ hộ khẩu gia đình đứng tên chủ hộ Lê Văn D (bản sao).

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Chị và anh Lê Văn D có 03 con chung tên Lê Trung H, sinh ngày 10/11/1995; Lê Thị Bích T, sinh ngày 12/8/1999 và Lê Thị Kim N, sinh ngày 19/6/2001. Điều này được chị T và anh D đều công nhận và được thể hiện trong sổ hộ khẩu gia đình do chị T cung cấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với bị đơn: Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đòng xét xử áp dụng các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227,

Điều 228, Điều 238; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Áp dụng vào các Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn D.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)*.

(*Có kèm theo bài phát biểu*)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết về việc *"Ly hôn"* giữa chị và anh Lê Văn D có địa chỉ tại thôn 5, xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

[2] Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn D đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Năm 1993 chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn D đã tự nguyện về chung sống, có tổ chức đám cưới theo phong tục ở địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng không hợp tính tình, không có sự tin tưởng nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã mà không thể tự hòa giải được. Anh D cũng đồng ý ly hôn với chị T vì anh không còn tình cảm gì với nhau chị T. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh D đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt.

Tại Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 07/11/2023 giữa chị T và anh D, Ủy ban nhân dân xã Đ xác định chị T và anh D sinh sống tại Thôn 5, xã Đ, huyện K chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Như vậy, việc chung sống của chị T và anh D đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh D là không hợp pháp nên Hội đồng xét xử xác định phải được giải quyết bằng bản án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh D là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn D có 03 con chung tên Lê Trung H, sinh ngày 10/11/1995; Lê Thị Bích T, sinh ngày 12/8/1999 và Lê Thị Kim N, sinh ngày 19/6/2001.

Hiện nay các con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên chị T và anh D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn D không có tài sản chung và nợ chung nên chị T và anh D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)*.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn D.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0003509 ngày 25/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T đã nộp đủ án phí Ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Gia Lai;
-VKSND huyện K;
-Chi cục THADS huyện K;
-Các đương sự;
-UBND cấp xã nơi ĐKKH;
-Lưu HSVA,VPTA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Ngọc